

Số: 2078/QĐ-UBND

Mỹ Đức, ngày 18 tháng 9 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới
Xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức đến 2020 tầm nhìn đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ ĐỨC

Căn cứ Luật tổ chức HĐND & UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ ban hành về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về Nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 193/QĐ-TTg ngày 02/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình rà soát quy hoạch xây dựng Nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 32/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã Nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 3970/QĐ-UBND ngày 29/11/2011 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030;

Xét Kết quả thẩm định số 73/BCTĐ-QLĐT ngày 17/9/2012 của phòng Quản lý đô thị huyện và Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 10/8/2012 của UBND xã Hồng Sơn về việc thẩm định và phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 do Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Tất Đạt lập với những nội dung sau:

1. Tên đồ án, Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch :

a. Tên đồ án: Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

b. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch: thuộc địa giới hành chính xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội; quy mô diện tích 1704,03ha; vị trí:

- Phía Bắc giáp xã Tuy Lai và xã An Mỹ.
- Phía Nam giáp xã Hợp Tiến.
- Phía Đông giáp xã Lê Thanh.
- Phía Tây giáp huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình.

c. Quy mô và cơ cấu dân số, lao động của xã theo từng giai đoạn quy hoạch:

c.1. Quy mô và cơ cấu dân số:

+ Hiện trạng:	7.125 Người,
+ Đến năm 2015:	7.563 Người,
+ Đến năm 2020:	8.028 Người.

c.2. Quy mô và cơ cấu lao động:

+ Hiện trạng:	4.120 Người,
+ Đến năm 2015:	4.320 Người,
+ Đến năm 2020:	4.703 Người.

2. Chủ đầu tư: UBND xã Hồng Sơn.

3. Cơ quan phê duyệt đồ án: UBND Huyện Mỹ Đức.

4. Mục tiêu, yêu cầu của đồ án quy hoạch:

- Cụ thể hóa Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 và Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng Nông thôn mới của Chính phủ. Việc lập quy hoạch xây dựng Nông thôn mới phải đảm bảo đủ các tiêu chí Quốc gia về Nông thôn mới, mục tiêu đạt chuẩn Nông thôn mới theo quy định của Chính phủ.

- Định hướng phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình hiện đại hoá nông thôn về sản xuất nông nghiệp, công nghiệp - TTCN, phát triển dịch vụ, xác định các chỉ tiêu phát triển chung và cụ thể cho từng lĩnh vực của toàn xã, giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá tập quán của địa phương, bảo vệ môi trường sinh thái... nhằm đảm bảo tính khả thi và phát triển bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, tiến tới thu hẹp khoảng cách với cuộc sống đô thị.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước,...); xây dựng, cải tạo công trình; chỉnh trang làng xóm, cảnh quan.

- Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện.

- Xây dựng Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng xã Nông thôn mới, làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư và là cơ sở để các cơ quan, chính quyền địa phương tổ chức quản lý, kiểm soát phát triển theo quy hoạch được duyệt và quy định của pháp luật.

- Định hướng quy hoạch không gian xã, phát huy thế mạnh của xã trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội.

5. Quy mô quy hoạch

5.1. Quy mô, nhu cầu đất xây dựng:

Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân kỳ 2011- 2015	Phân kỳ 2016- 2020
- Đất nông nghiệp	NNP	564.13	266.62	255.27
- Đất phi nông nghiệp	PNN	665.47	658.78	666.58
- Đất chưa sử dụng	CSD	404.55	395.15	394.55
- Đất khu du lịch	DDL		309	309
- Đất khu dân cư nông thôn	DNT	69.88	74.48	78.63

5.2. Quy mô xây dựng:

- Theo Bộ tiêu chí xây dựng Nông thôn mới đã được ban hành.
- Theo Quy chuẩn, Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn (Theo điều kiện tự nhiên, phát triển kinh tế xã hội của xã).

6. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất:

a. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

(Biểu 02- Quy hoạch sử dụng đất tại Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011)

Đơn vị
tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Cấp xã xác định
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		1.704,03
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	255,27
1.1	Đất lúa nước	DLN	205,89
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN	
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,60
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,27
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,51
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	666,58
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,57
2.2	Đất quốc phòng	CQP	251,83
2.3	Đất an ninh	CAN	
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	5,78

2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0,65
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4,35
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	290,97
2.13	Đất sông, suối	SON	
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	101,78
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	394,55
4	Đất khu du lịch	DDL	309,00
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	78,63

b. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng:

DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH
(Theo Biểu 03- Quy hoạch sử dụng đất tại Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	28,86	17,51	11,35
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	24,80	14,30	10,50
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,33	0,33	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,73	2,88	0,85
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR			
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR			
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR			

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

c. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

(Theo Biểu 04- Quy hoạch sử dụng đất tại Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất lúa nước	DLN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.9	Đất làm muối	LMU			

1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,40	0,40	
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT			
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0,40	0,40	
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.13	Đất sông, suối	SON			
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT			
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất khu du lịch	DDL	9,00	9,00	
4	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	0,60		0,60

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

7. Cơ cấu phân khu chức năng, tổ chức không gian đô án quy hoạch:

a. Định hướng tổ chức không gian kiến trúc trung tâm xã, thôn:

- Định hướng phát triển khu trung tâm xã trên khu trung tâm hiện tại, định hướng quy hoạch các công trình công cộng, định hướng các điểm dân cư nông thôn.

- Định hướng quy hoạch đảm bảo có sự kết nối hợp lý giữa trung tâm xã, trung tâm các thôn trên địa bàn xã. Đảm bảo kết cấu và hành lang an toàn của các tuyến đường quy hoạch của xã, huyện, Thành phố.

- Định hướng quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của xã, định hướng quy hoạch cảnh quan làng xã kết hợp giữa truyền thống hiện đại.

- Định hướng phát triển phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa cùng với kết hợp quảng bá hoạt động du lịch trên địa bàn xã.

- Quy hoạch các khu xây dựng, dự trữ phát triển, các khu hành lang xanh trên địa bàn xã.

- Định hướng các đầu mối các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng sản xuất trong xã với các xã lân cận qua đó phục vụ nhân dân trong sản xuất góp phần thúc đẩy kinh tế.

- Định hướng quy hoạch khu du lịch dự án Hồ Quan Sơn 309ha.

b. Trung tâm xã.

- Vị trí: Quy hoạch vị trí hiện có.

- Quy mô diện tích: 11,23ha.
- Định hướng quy hoạch: Khu trung tâm xã quy hoạch trên hiện trạng hiện có, bao gồm: UBND xã, nhà văn hóa trung tâm xã, ao cá Bác Hồ, trường trung học cơ sở, chợ xã, sân vận động xã, bưu điện, quỹ tín dụng, ...
- Định hướng quy hoạch các công trình công cộng.
 - * Trụ sở HĐND - UBND xã: Quy hoạch mới tại xứ đồng Cửa Hạ, diện tích 5.000m². Trụ sở UBND cũ diện tích 2.200m²: Quy hoạch trả cho Đình thôn Hạ 225m², quy hoạch trụ sở HTX nông nghiệp 250m² và quy hoạch nhà văn hóa thôn Hạ 1.725m².
 - * Trường học:
 - + Trường trung học cơ sở (Chỉ tiêu đất là $\geq 10\text{m}^2/\text{học sinh}$): Giữ nguyên hiện trạng với diện tích là 7.000m².
 - + Trường tiểu học (Chỉ tiêu sử dụng đất là $\geq 10\text{m}^2/\text{học sinh}$): Giữ nguyên vị trí 02 điểm trường: Điểm trung tâm thôn Thượng diện tích 7.588m² và điểm lẻ xóm Sơn Thủy, diện tích 1.051m².
 - + Trường mầm non (Chỉ tiêu sử dụng đất là $\geq 12\text{m}^2/\text{học sinh}$):
 - Điểm trường trung tâm tại thôn Thượng (Được quy hoạch dồn các điểm lẻ tại thôn Đặng, thôn Vĩnh An, khu nhà thờ trung tâm): Giữ nguyên hiện trạng diện tích 1.799m², mở rộng thêm 2.250m². Tổng diện tích sau mở rộng 4.049m².
 - Điểm trường lẻ xóm Sơn Thủy (Được quy hoạch dồn các điểm lẻ tại thôn Bình Lạng, thôn Thanh Lợi): Giữ nguyên hiện trạng diện tích 2.700m².
 - * Trạm y tế xã: Giữ nguyên hiện trạng diện tích 2.857m².
 - * Bưu điện xã: Quy hoạch mới tại xứ đồng Cửa Hạ, diện tích 200m².
 - * Tín dụng xã: Quy hoạch mới tại xứ đồng Cửa Hạ, diện tích 200m².
 - * Chợ xã: Quy hoạch mới tại cánh đồng Cửa Hạ, diện tích 3.611m². Trụ sở HTX Nông nghiệp thực hiện chức năng quản lý chợ xã.
 - * Hợp tác xã nông nghiệp: Quy hoạch tại trụ sở UBND xã hiện tại (Sau khi UBND xã được di chuyển đến vị trí mới), diện tích 250m².
 - * Trung tâm văn hoá thể thao xã:
 - + Sân vận động trung tâm xã: Giữ nguyên vị trí hiện trạng 5.000m², mở rộng 6.000m² lấy vào đất lúa. Tổng diện tích sau mở rộng 11.000m².
 - + Nhà văn hóa xã: Quy hoạch mới tại xứ đồng Cửa Hạ, diện tích 2.500m².
 - * Đài truyền thanh của xã: Quy hoạch trong khuôn viên của UBND xã.
- c. Định hướng phân bố hệ thống dân cư thôn, khu dân cư mới:**
 - Các điểm dân cư giữ nguyên theo hiện trạng và được cải tạo, chỉnh trang kết hợp những giá trị truyền thống và hiện đại. Các điểm dân cư mới quy hoạch gọn vùng, quy hoạch gắn kết với các điểm dân cư hiện trạng để thuận tiện cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.
 - Quy hoạch hệ thống các ao, hồ thành hồ điều hòa tạo cảnh quan môi trường cho xã.
 - Công trình tín ngưỡng, tôn giáo: Đình, chùa, miếu, nhà thờ được bảo tồn, tôn tạo, tu bổ, giữ gìn cảnh quan các công trình.
 - Nhà văn hoá thôn và khu thể thao thôn:
 - + Nhà văn hóa thôn Đặng: Giữ nguyên hiện trạng vị trí, diện tích 360 m².
 - + Nhà văn hóa thôn Hạ Sở: Quy hoạch về vị trí trụ sở UBND cũ (Sau khi UBND xã được di chuyển đến vị trí mới). Diện tích 1.725m².

+ Nhà văn hóa thôn Trung: Giữ nguyên vị trí, diện tích 380m², mở rộng 120m² từ đất nuôi trồng thủy sản. Tổng diện tích sau khi mở rộng là: 500 m².

+ Nhà văn hóa thôn Thượng: Giữ nguyên vị trí, diện tích 420m², mở rộng 500m². Tổng diện tích sau mở rộng: 920m².

+ Nhà văn hóa thôn Sáu: Giữ nguyên hiện trạng vị trí, diện tích 977m².

+ Nhà văn hóa thôn Vĩnh An: Giữ nguyên hiện trạng vị trí, diện tích 494m².

+ Nhà văn hóa thôn Bình Lạng: Giữ nguyên hiện trạng vị trí, diện tích 933m².

+ Nhà văn hóa thôn Thanh Lợi: Giữ nguyên vị trí, diện tích 250m², mở rộng 500m² từ đất nuôi trồng thủy sản. Tổng diện tích sau mở rộng 750m².

+ Quy hoạch khu thể thao thôn Thanh Lợi cạnh đình làng diện tích 0,3ha.

+ Quy hoạch khu thể thao xóm Sơn Thủy cạnh nhà văn hóa thôn diện tích 0,2ha.

+ Quy hoạch khu thể thao thôn Vĩnh An đối diện chùa Bồ Đề diện tích 0,25ha.

+ Quy hoạch khu thể thao thôn Thượng cạnh đình và chùa thôn thượng diện tích 0,2ha.

+ Quy hoạch khu thể thao thôn Sáu cạnh nhà văn hóa thôn diện tích 0,25ha.

+ Quy hoạch khu thể thao thôn Hạ: Cạnh nhà văn hóa thôn Hạ diện tích 0,17 ha.

+ Quy hoạch khu thể thao thôn Trung cạnh nhà văn hoá thôn Trung 0,2 ha.

+ Quy hoạch khu thể thao thôn Đặng cạnh nhà văn hoá thôn Đặng 0,2 ha.

- Đất ở mới: 4,76ha.

STT	Vị trí	Diện tích (ha)	Lấy vào đất
1	Đất ở thôn Sáu Đồng Vệ Lãng	0.32	LUC
2	Đất ở thôn Vĩnh An khu rãnh chùa	0.7	LUC
3	Đất ở thôn Đặng Trại Lợn	0.47	NTS
4	Ven đường thôn Hạ Sở đi đường Tl419 khu ao cá, Cửa Hạ	0.5	NTS
5	Đất ở thôn Thanh Lợi khu vực đồng Góc Đa, Nẻ sau Làng, Hang Dê	2.05	NCS
6	Đất ở thôn Bình Lạng	0.72	LUC
	Tổng	4.76	

- Đất đấu giá: 4,1143ha.

STT	Vị trí	Diện tích (ha)	Lấy vào đất
1	Khu đồng Miếu, đồng Vòng	2	LUC
2	Khu cửa Trung	1	LUC
3	Khu Cửa Hạ	1.1	LUC
4	Nhà văn hóa thôn Hạ cũ	0.0143	DHT
	Tổng	4.1143	

d. Quy hoạch sản xuất:

- Sản xuất nông nghiệp:

+ Quy hoạch trồng giống lúa năng suất cao trên tất cả các cánh đồng, tổng diện tích khoảng 230 ha/vụ tại các khu vực: Đồng Trăm, Đồng Quan, Đồng Hời, Đồng Xếp – Xếp 5%, Đồng Gạch, Đồng Quan Trại, Đồng Ó Thôn 2 – Thôn 9, Đồng Cửa Hạ,

Cửa Trung, Đồng Sạc Trên – Sạc Dưới, Đồng Trên, Đồng 5% Đới 9, Đồng Nẻ, Đồng Bền, 15 Mẫu, Đồng Man, Hang Trâu, Đồng Láng Ngoài – Láng Trung – Láng Thượng, Đồng Vòng, Đồng Miếu, Đồng Hà, Đồng Tu Hú, Đồng 5% Đới 8, Đồng Nẻ thôn 8, Đồng Trú Hạ 5% - UB.

+ Khu thủy sản tập trung: Các khu vực thủy sản có diện tích 76,61 ha, trong đó đã chuyển đổi 32,96ha, còn 43,65 ha được quy hoạch chuyển đổi tại các khu vực như sau: khu Đồng Biêu, khu đồng Bền Lớn, khu đồng Dành Đới 3, khu đồng Dành xã, khu Tám Mẫu Sáu, khu Hang Dê, khu Láng Thượng Trong, khu Đồng Chùa, khu đồng Sung, khu đồng Ổ Ngoài.

- Sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ: Quy hoạch 2,0 ha tại khu vực Nảy Trung, Nảy Hạ.

- Về thủy lợi:

+ Kênh tưới: Cứng hóa 12,3km kênh hiện là kênh đất; nâng cấp, cải tạo 2,9km kênh xuống cấp.

+ Kênh tiêu: Cải tạo nạo vét 4,2 km kênh tiêu (toàn bộ là kênh đất).

+ Đầu tư xây mới là cầu Xây Đặng tại thôn Công Đặng, Cầu Xây Trung tại thôn Trung, cầu Láng Thượng tại thôn Thượng.

+ Tổng số có 80 cống trên kênh, trong đó có 07 cống đã cải tạo nằm trên tuyến Rạng Nhãn – thôn Đặng, còn lại 73 cống đã xuống cấp cần cải tạo xây mới.

8. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật: giao thông, thoát nước, cấp nước, cấp điện, thoát nước thải, vệ sinh môi trường, nghĩa trang toàn xã, các thôn và vùng sản xuất.

a. Giao thông:

- Đường TL419 (Thành phố quản lý): Quy hoạch mặt cắt ngang theo chỉ giới đường đỏ là từ 18m. Hành lang an toàn giao thông ngoài khu dân cư là 32m, qua khu dân cư là 24m. Đường nhánh TL419 dài 200m quy hoạch mặt cắt ngang theo chỉ giới đường đỏ là từ 18m. Hành lang an toàn giao thông ngoài khu dân cư là 32m, qua khu dân cư là 24m.

- Đường Miếu Môn-Hương Sơn (Thành phố quản lý): Quy hoạch mặt cắt ngang theo chỉ giới đường đỏ là 27m. Dự trữ hành lang an toàn giao thông từ chỉ giới đường đỏ ra mỗi bên là 20m.

- Đường trục huyện:

+ Đường trục huyện từ TL419 đi UBND xã Hồng Sơn dài 0,6km. Điểm đầu giao TL419 đến điểm cuối trục xã Hồng Sơn với tổng mặt cắt ngang theo chỉ giới đường đỏ là 12m. Trong đó: mặt đường 7m, hè-lề mỗi bên là 2,5m). Hành lang an toàn giao thông từ chỉ giới đường đỏ ra mỗi bên là 4m.

- Đường liên xã đi qua UBND xã Hồng Sơn (đường An Mỹ-Lê Thanh) có chiều dài 3,3km với tổng mặt cắt ngang theo chỉ giới đường đỏ là 12m. Trong đó: mặt đường 7m, hè-lề đường mỗi bên là 2,5m.

- Đường liên xã từ Hợp Tiến đi xã Hồng Sơn dài 3,4km: Giữ nguyên hiện trạng, không quy hoạch mở rộng.

- Đường trục thôn: 29 tuyến có tổng chiều dài 15,09km. Quy hoạch mặt tối thiểu đường 3,5m, lề mỗi bên là 0,5m. Cứng hóa 100%.

- Đường thôn xóm: 112 tuyến có tổng chiều dài là 11,98km. Quy hoạch tối thiểu mặt đường 3,5m. Cứng hóa 100%.

- Đường trục chính nội đồng: 09 tuyến có tổng chiều dài 14,36km. Quy hoạch mặt tối thiểu 3,5m. Cứng hóa 100%.

- Bãi xe tĩnh: Quy hoạch tại xứ đồng Cửa Hạ, diện tích 2.000m².

b. Cấp nước:

- Trạm tăng áp: Quy hoạch trạm tăng áp tại khu Láng Thượng Ngoài, diện tích 3.000m².

c. Cấp điện:

Bảng tổng hợp trạm biến áp hiện tại và đầu tư xây dựng mới

X	Xã Hồng Sơn	Vị trí xây dựng	Điện áp	Công suất		Chủ đầu tư
1	Bình Lạng	Bình Lạng	35(22)/0,4		250	Điện Lực
2	Sơn Thủy	Sơn Thủy	35(22)/0,4		250	Điện Lực
3	Hạ Sở	Hạ Sở	35(22)/0,4		180	Điện Lực
4	Vĩnh An	Vĩnh An	35(22)/0,4		180	Điện Lực
5	Khu trụ sở UBND xã	Cửa Hạ	35(22)/0,4		250	Điện Lực
6	Hồng Sơn 1	Công Đặng	35(22)/0,4	180	320	
7	Hồng Sơn 5	Thanh Lợi	35(22)/0,4	180	320	
8	Đơn vị 1185		10(22)/0,4	180	320	

- Khu trung tâm xã được quy hoạch hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đầu tư xây dựng hệ thống chiếu sáng công cộng cho các thôn, sử dụng bóng đèn tiết kiệm điện năng theo tiêu chuẩn quy định.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện, đảm bảo an toàn trong sử dụng điện.

d. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Nước thải sinh hoạt và nước mưa thoát theo hệ thống rãnh dọc đường theo đường giao thông, xây dựng các đường ống dẫn nước tới các khu xử lý nước thải sau đó sẽ được thải ra kênh mương.

- Quy hoạch 03 khu xử lý nước thải: 01 khu tại đồng Miếu, 01 khu tại khu Đồng Hội, 01 khu tại Cửa Trung. Mỗi điểm có diện tích 1.000m².

- Khuyến khích hộ gia đình xây dựng nhà vệ sinh khép kín.

- Bố trí các khu vực thu gom rác thải bằng hệ thống thùng rác công cộng và có xe thu gom rác thải và vận chuyển đến bãi rác theo quy định. Cụ thể như sau:

+ Giữ nguyên hiện trạng diện tích các điểm tập trung rác thải đã có.

+ Quy hoạch 01 bãi đổ chất rắn tập trung tại khu núi đá cạnh đồng Đá Lở diện tích 0,4 ha.

e. Nghĩa trang:

- Duy trì, cải tạo khu nghĩa trang hiện có và đảm bảo về an toàn vệ sinh, cây xanh và khoảng cách ly.

- Diện tích đảm bảo: Hung táng ≤ 5m²/mộ, cải táng ≤ 3m²/mộ

- Giữ nguyên các nghĩa trang hiện có, cải tạo khuôn viên.

- Quy hoạch mới 01 điểm nghĩa trang tại khu đồng Trại Được, diện tích 2ha. Các điểm lẻ phân tán trên địa bàn xã sẽ chuyển về các nghĩa trang nhân dân của xã.

9. Tổng hợp chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của xã theo đồ án quy hoạch chung.

Bảng chỉ tiêu tổng hợp chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng		
			2011	2015	2020
I	Dân số				
1	Tổng số người	người	7125	7.563	8.028
2	Tổng số hộ	hộ	1.671	1.781	1.897
3	Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0.9	0.9	0.9
4	Tỉ lệ tăng dân số cơ học	%		0.3	0.3
II	Các chỉ tiêu sử dụng đất				
	Đất ở	m2/ng		60	60
III	Hạ tầng xã hội				
1	Giáo dục				
1.1	Trường mầm non	m2/hs		≥12	≥12
1.2	Trường tiểu học	m2/hs		≥10	≥10
1.3	Trường THCS	m2/hs		≥10	≥10
2	Trạm y tế	m2		≥500	≥500
3	Sân vận động	m2		≥10.000	≥10.000
4	Chợ	m2		≥3.000	≥3.000
5	Nhà văn hóa xã	m2		≥2.000	≥2.000
IV	Các chỉ tiêu khác				
	Tầng cao trung bình	tầng		3,0	3,0
V	Chỉ tiêu HTKT				
1	Cấp nước sinh hoạt	L/ng.ngđ	-	120	120
2	Cấp điện	Kwh/ng/năm	-	200	200
3	Thoát nước sinh hoạt	L/ng.ngđ	-	100	120
4	Chỉ tiêu chất thải rắn	Kg/ng.ngđ	-	0,5	0,7

10. Danh mục các dự án ưu tiên theo kỳ kế hoạch để đạt tiêu chí Nông thôn mới.

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO TỪNG NĂM XÃ

(Theo Biểu 05-Kế hoạch sử dụng đất phân theo từng năm Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011).

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		1.704,03	1.704,03	1.704,03	1.704,03	1.704,03	1.704,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	564,13	563,74	562,63	558,79	269,15	266,62

1.1	Đất lúa nước	DLN	436,69	436,40	435,89	432,68	218,07	216,39
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,93	0,93	0,60	0,60	0,60	0,60
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,27	2,27	2,27	2,27	2,27	2,27
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	124,24	124,14	123,87	123,24	48,21	47,36
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	665,47	665,72	667,07	669,13	657,45	658,78
2.1	Đất XD trụ sở CQ, công trình SN	CTS	0,20	0,20	0,20	0,70	0,57	0,57
2.2	Đất quốc phòng	CQP	251,83	251,83	251,83	251,83	251,83	251,83
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	3,78	3,78	3,78	3,78	3,78	3,78
2.6	Đất SX vật liệu XD gồm sỏi	SKX	6,42	6,42	6,42	6,42		
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0,25	0,25	0,65	0,65	0,65	0,65
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4,33	4,33	4,33	4,33	4,33	4,35
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	8,62	8,62	8,62	8,62	10,62	10,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	287,45	287,45	287,45	287,45	293,87	290,97
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	102,56	102,81	103,76	105,32	91,77	95,98
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	404,55	404,55	404,15	404,15	395,15	395,15
4	Đất khu du lịch	DDL					309,00	309,00
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	69,88	70,02	70,18	71,96	73,28	74,43

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT XÃ

(Theo Biểu 06- Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất tại Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011).

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	17,51	0,39	1,11	3,84	9,64	2,53
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	14,30	0,29	0,51	3,21	8,61	1,68
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,33		0,33			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,88	0,10	0,27	0,63	1,03	0,85
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS						
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR						
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR						
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR						

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

(Theo Biểu 07- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất tại Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011).

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,40		0,40			
2.1	Đất XD trụ sở CQ, công trình SN	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC						
2.6	Đất SX vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0,40		0,40			
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

3	Đất khu du lịch	DDL	9,00				9,00	
4	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

11. Tiến độ thực hiện, công bố quy hoạch, giải pháp tổ chức thực hiện:

a. Tiến độ thực hiện và công bố quy hoạch:

- Tiến độ thực hiện quy hoạch đến năm 2015 xã Hồng Sơn cơ bản đạt 19/19 tiêu chí Nông thôn mới.

- Tiến độ công bố quy hoạch: Chủ tịch UBND xã Hồng Sơn chủ trì tổ chức công bố công khai nội dung quy hoạch xây dựng xã Nông thôn mới cho các tổ chức, cá nhân có liên quan và nhân dân biết để thực hiện theo Công văn số 1048/UBND ngày 18/9/2012 của UBND huyện Mỹ Đức về việc hướng dẫn triển khai công tác công bố và quản lý quy hoạch xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội; Chịu trách nhiệm về công tác Quản lý và thực hiện quy hoạch xây dựng xã Nông thôn mới theo thẩm quyền và quy định của pháp luật trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quyết định được phê duyệt.

b. Giải pháp thực hiện quy hoạch:

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính.

- Tuyên truyền, phổ biến và vận động nhân dân tích cực tham gia thực hiện quy hoạch xây dựng Nông thôn mới.

- Cụ thể hóa các nội dung quy hoạch và chương trình nghị sự, chương trình làm việc của cấp ủy, chính quyền cơ sở.

- Thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch.

- Tăng cường phối hợp giữa các cấp các ngành thực hiện quy hoạch.

Điều 2. Phòng Quản lý đô thị huyện chịu trách nhiệm kiểm tra, xác nhận hồ sơ bản vẽ quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Hồng Sơn đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 phù hợp với Quyết định này, thành phần hồ sơ quy hoạch Nông thôn mới bao gồm: 18 bộ thuyết minh quy hoạch đính kèm bản vẽ khổ A3 và 02 bộ bản vẽ đồ án quy hoạch thể hiện A0 (Theo Công văn số 1048/UBND ngày 18/9/2012 của UBND huyện Mỹ Đức về việc hướng dẫn triển khai công bố và quản lý quy hoạch xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.

* Thuyết minh quy hoạch Nông thôn mới (kèm theo bản vẽ A3) gồm các phần:

+ Mở đầu.

+ Chương I: Phân tích đánh giá hiện trạng tổng hợp.

+ Chương II: Dự báo tiềm năng và động lực phát triển.

+ Chương III: Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới

+ Kết luận và kiến nghị.

* Đồ án quy hoạch xây dựng Nông thôn mới, bao gồm:

- Bản vẽ Đồ án quy hoạch chung (08 bản vẽ): Bản vẽ hiện trạng tổng hợp, Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản vẽ định hướng phát triển không gian xã, Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, Bản vẽ quy hoạch sản xuất, Bản vẽ quy hoạch xây dựng, Bản vẽ quy hoạch giao thông san nền cấp điện, Bản vẽ cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

- Bản vẽ Đồ án quy hoạch chi tiết (02 bản vẽ): Bản vẽ quy hoạch tổng thể không gian kiến trúc trung tâm xã (Kể cả mẫu nhà ở nông thôn mới), Bản vẽ hệ thống giao thông, san nền, cấp điện, cấp nước, thoát nước thải và vệ sinh môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, phòng Quản lý đô thị huyện, phòng Kinh tế huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước huyện Mỹ Đức; Chủ tịch UBND xã Hồng Sơn và các cơ quan, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Các Sở: QH-KT; NN&PTNT; TM&MT;
- Ban chỉ đạo Chương trình Thành phố “Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, từng bước nâng cao đời sống nông dân”;
- TT Huyện Ủy, TT HĐND Huyện;
- Đ/c Chủ tịch UBND huyện Mỹ Đức;
- Các PCT UBND Huyện;
- Như điều 3;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(để b/c)



Nguyễn Phúc Hải